

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Yên Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVII: Số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2019; số 160/NQ-HĐND ngày 04/4/2019 về việc chấp thuận bổ sung Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2019;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Yên Định tại Tờ trình số 71/TTr-UBND ngày 02/4/2019;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 354/TTr-STNMT ngày 19/4/2019, kèm theo Báo cáo thẩm định số 51/BC-STNMT ngày 19/4/2019 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Yên Định,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Yên Định với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		22.882,94
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.629,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.427,02
3	Đất chưa sử dụng	CSD	826,65

(Chi tiết có Phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ Tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	232,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	202,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>202,85</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	17,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	7,48
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,54
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,70
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,07

(Chi tiết có Phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		150,05
1	Đất nông nghiệp	NNP	143,48
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,57

(Chi tiết có Phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		35,11
1	Đất nông nghiệp	NNP	3,21
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	31,90

(Chi tiết có Phụ biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2019: *Chi tiết có Phụ biểu số 05 kèm theo.*

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định của UBND tỉnh; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Yên Định.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Yên Định để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng tự nhiên theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Yên Định

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo UBND tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo đúng quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

- Chấp hành pháp luật đất đai và các quy định của pháp luật chuyên ngành khác có liên quan; quyết định đưa đất vào sử dụng đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và trước pháp luật.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Yên Định và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (t/hiện);
 - Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
 - Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
 - Các đơn vị có liên quan;
 - Lưu: VT, NN.
- (MC90.4.19)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH *chân*



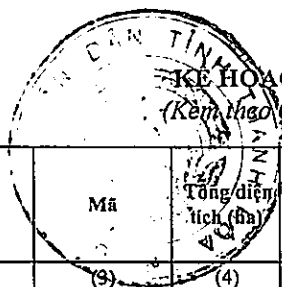
Nguyễn Đức Quyền

(Kèm theo Quyết định số 16.21/QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Quán Lào	Thị trấn Thống Nhất	Xã Yên Phú	Xã Yên Lâm	Xã Yên Tâm	Xã Yên Giang	Xã Quỳnh Lệ	Xã Yên Thọ	Xã Yên Trung	Xã Yên Trường	Xã Yên Bái	Xã Yên Phong	Xã Yên Thái	Xã Yên Hùng	Xã Yên Thịnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.629,27	35,96	1.229,74	403,07	713,24	542,50	723,40	830,23	464,23	418,51	216,54	354,99	361,96	292,23	392,15	417,71	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.855,22	23,41	36,40	280,56	427,55	351,24	297,71	456,89	348,72	386,48	164,57	240,53	305,08	202,03	340,68	311,68	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	9.663,68	23,41	36,40	280,56	384,59	321,81	228,61	456,89	348,72	386,48	164,57	232,27	305,08	202,03	318,87	309,40	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.472,01	4,87	801,37	72,99	94,97	36,94	376,03	264,74	83,99	18,05	24,01	12,22	26,27	80,38	14,87	65,98	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	520,14		263,25	12,14	41,53	31,08	2,81	4,17	1,87	3,77	1,77	19,68	13,77	4,17	3,58	10,90	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	724,93		3,87	8,69	128,36	39,43	11,35	9,11			4,62				9,95	11,81	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	602,28	7,68	124,85	6,46	11,14	51,37	32,74	3,06	10,53	2,33	19,09	58,29	4,76	3,20	13,27	17,34	
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	454,69			22,23	9,69	32,44	2,76	92,26	19,12	7,88	2,48	24,27	12,08	2,45	9,80		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.427,02	111,79	508,27	188,71	674,23	294,33	321,80	407,24	196,49	297,88	145,51	151,16	187,11	231,91	226,25	215,59	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,56	0,74			4,82												
2.2	Đất an ninh	CAN	277,96	0,80	277,16														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	27,86																
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,84	5,45									2,16						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	161,82	5,30	5,13		60,78	5,80	2,98	1,34	0,30	6,30	7,02		2,07	1,14	0,10	0,05	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	147,93				134,72	2,52					2,40		4,20	4,09			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.669,67	46,96	120,58	81,35	146,86	76,27	119,02	128,78	82,89	91,95	50,26	65,07	69,23	126,07	84,22	85,14	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	19,75	0,25		1,57			1,01	1,50	4,02	2,35	0,91						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,31		0,40	0,61	1,66		0,63		0,34	1,02	0,17	0,17	0,20	1,74	1,11	0,33	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.526,39			74,45	195,57	108,46	111,69	147,79	72,70	122,17	60,14	80,86	64,60	46,13	125,72	105,31	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	96,58	42,01	54,57														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,10	5,71	0,48	0,47	1,52	0,51	0,87	0,32	0,22	0,55	0,43	0,53	0,32	0,62	0,65	0,59	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,22	1,79			0,02	0,06					0,41		0,03				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,05	0,17			0,24			0,59	0,08	0,62			0,14	0,05		0,80	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	198,83	1,73	4,88	9,87	10,30	6,31	5,50	4,67	5,28	5,55	2,94	2,85	6,18	3,69	10,58	7,81	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	93,04			2,14	40,53	0,57		3,95					0,33				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,37	0,52	2,18	1,48	2,00	0,93	1,17	2,22	0,87	1,11	2,26	0,89	1,07	0,58	0,71	0,64	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,67	0,36															
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,83			0,05		0,30		0,13	0,90	1,58	0,69	0,79	1,93	0,13	0,31	0,43	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	809,02		10,89	11,06	4,24	18,01	78,93	115,95	27,01	1,26	15,72		36,81	41,92		12,46	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	268,22		32,00	5,66	70,97	74,59			1,88	63,42				5,75	2,85	2,03	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	826,65		4,63	8,56	337,43	33,34	2,88	118,36	59,67	10,54	0,16	0,37	28,08	-2,18	3,49	14,84	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN				-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Đất khu kinh tế*	KKT								-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Đất đô thị*	KDT	147,75	147,75															

(Kèm theo Quyết định số: 1621/QĐ-UBND ngày 03/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chi tiêu sử dụng đất		Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													Ghi chú
					Xã Yên Ninh	Xã Yên Lạc	Xã Định Tăng	Xã Định Hòa	Xã Định Thành	Xã Định Công	Xã Định Tân	Xã Định Tiến	Xã Định Long	Xã Định Liên	Xã Định Tường	Xã Định Hưng	Xã Định Hải	
(1)	(2)	(3)	(4)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.629,27	403,48	415,40	704,94	819,91	773,67	389,16	509,00	686,18	283,08	449,32	427,02	495,14	395,36	481,15	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.855,22	347,07	360,44	603,40	684,75	488,39	252,66	471,93	524,07	174,06	298,67	340,15	450,96	282,12	403,02	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	9.663,68	347,07	360,44	603,40	684,75	488,39	240,21	471,93	524,07	174,06	293,42	340,15	450,96	282,12	403,02	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.472,01	5,35	11,13	50,44	50,92	34,54	38,98	7,02	69,73	60,11	66,85	35,33	4,77	45,28	13,88	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	520,14	5,52	22,01	15,55	5,49	11,94	1,66	5,17	0,54	0,84	1,54	9,98	4,65	6,22	14,54	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	724,93		5,88		56,86	214,52	82,03	6,74	87,01				8,42	36,28		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	602,28	16,37	13,37	30,80	13,41	14,40	9,13	9,67	3,26	13,77	31,92	35,67	18,61	14,11	11,68	
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	454,69	29,17	2,57	4,75	8,48	9,88	4,70	8,47	1,57	34,30	50,34	5,89	7,73	11,35	38,03	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.427,02	191,25	169,59	290,93	259,25	278,75	258,68	223,73	313,97	151,21	222,34	247,59	199,81	199,65	262,00	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,56															
2.2	Đất an ninh	CAN	277,96															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	27,86									3,73	24,13					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,84			7,97	0,26					0,82	2,00	9,00	5,18			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	161,82	7,70	0,27	7,83		0,66	0,15	2,07		3,13	15,27	10,78	9,49	0,27	5,89	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	147,93															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.669,67	74,49	83,82	112,06	113,98	113,78	73,88	83,39	123,00	75,77	89,97	100,95	92,63	65,09	92,21	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	19,75				0,60	0,50	1,56		5,29			0,17		0,02		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,31	0,84	0,49	2,17	0,73	0,03		0,43	0,16	0,82		3,79	0,15	0,80	0,52	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.526,39	81,66	67,62	125,47	89,78	112,89	68,64	84,20	80,26	53,29	72,86	107,87	78,55	72,55	115,16	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	96,58															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,10	0,33	0,73	0,45	0,73	0,38	0,27	0,47	0,68	0,48	0,67	0,32	0,56	0,71	0,53	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,22										0,51	0,32			0,08	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,05			0,05			0,36	0,30	0,08			0,57				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	198,83	9,65	10,11	9,02	9,75	5,02	1,95	5,68	11,72	7,02	3,87	7,89	11,97	2,82	14,22	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	93,04	8,28			1,33	7,85	15,36	7,37	0,17		4,66		0,50			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,37	0,62	0,79	0,70	0,94	1,07	0,28	0,59	0,85	0,87	0,66	1,70	0,43	0,67	1,57	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	0,67										0,31					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,83	0,17	0,56	0,05	0,35	1,57	0,59	1,04	0,20	0,23	0,23	0,03	0,35	0,18	0,04	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	809,02	7,51	5,20	25,16	39,28	35,00	95,64	38,19	91,56	1,17	7,20	4,20		56,54	28,11	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	268,22				1,52					3,88						3,67
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD	826,65	0,80	16,65	9,64	12,74	87,16	4,94	17,44	14,36	5,07	1,66	1,27	4,20	7,59	22,96	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																
5	Đất khu kinh tế*	KKT																
6	Đất đô thị*	KDT																



KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, HUYỆN YÊN ĐỊNH
 (Kèm theo Quyết định số: 1621 /QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Quán Lào	Thị trấn Thống Nhất	Xã Yên Phú	Xã Yên Lâm	Xã Yên Tâm	Xã Yên Giang	Xã Quý Lặc	Xã Yên Thọ	Xã Yên Trung	Xã Yên Trường	Xã Yên Bái	Xã Yên Phong	Xã Yên Thái	Xã Yên Hùng	Xã Yên Thịnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	232,57	14,45	3,11		7,95	5,02	3,45	3,90	2,18	2,73	13,38	0,89	6,42	3,72	1,13	1,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	202,85	14,45			5,26	4,52	1,88	2,20	0,90	2,69	12,78	0,89	5,70	3,72	1,13	0,50
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	202,85	14,45			5,26	4,52	1,88	2,20	0,90	2,69	12,78	0,89	5,70	3,72	1,13	0,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	17,55		2,12		1,01	0,50	0,90	1,00	1,28	0,04	0,60		0,72			0,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,45		0,12													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	7,48				1,68											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,54		0,87				0,67									
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,70							0,70								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong quỹ đất nông nghiệp		1,07										0,10	0,89				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	0,89	-	-	-	-

(Kèm theo Quyết định số: 16.21/QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số: 16.24 /QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

(Kể theo Quyết định số: 16.21/QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

Phụ biểu số 04:

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019,
HUYỆN YÊN ĐỊNH**

(Kèm theo Quyết định số : 162 /QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Yên Phú	Xã Yên Lâm	Xã Yên Thái	Xã Định Thành	Xã Định Bình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3,21	0,09			3,12	
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,21	0,09			3,12	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	31,90		27,71	4,09		0,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	31,80		27,71	4,09		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh,	DHT						
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,10					0,1
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Phụ biểu số 05:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019

HUYỆN YÊN ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 1621 /QĐ-UBND ngày 03 /5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (xã, thị trấn)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự án Khu dân cư đô thị		
1	Quy hoạch khu dân cư thị trấn	2,10	TT Quán Lào
	Hạ tầng khu dân cư thị trấn	0,90	TT Quán Lào
2	Quy hoạch khu dân cư thị trấn	0,40	Thống Nhất
3	Quy hoạch khu dân cư tập trung vị trí 4	3,27	TT Quán Lào
	Hạ tầng khu dân cư tập trung vị trí 4	2,83	TT Quán Lào
4	Quy hoạch khu dân cư phía đông hồ thị trấn Thống Nhất	1,40	Thống Nhất
	Hạ tầng khu dân cư phía đông hồ thị trấn Thống Nhất	0,60	
II	Dự án Khu dân cư nông thôn		
1	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	0,92	Xã Định Tường
2	Quy hoạch khu dân cư tập trung vị trí 1	6,02	
	Hạ tầng khu dân cư tập trung vị trí 1	2,58	Xã Yên Lâm
3	Quy hoạch khu dân cư nông thôn khu d.cư tập trung vị trí 1	5,36	
	Hạ tầng khu dân cư tập trung vị trí 1	1,14	Xã Yên Tâm
4	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	0,50	
5	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	0,93	Xã Yên Giang
6	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	1,00	Xã Quý Lộc
7	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	1,13	Xã Yên Hùng
8	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	0,80	Xã Yên Ninh
9	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	1,30	Xã Yên Lạc
10	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	1,00	Xã Yên Thịnh
11	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	1,15	Xã Yên Trung
12	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	0,14	Xã Yên Trường
13	Quy hoạch khu đô thị Yên Trường	4,20	Xã Yên Trường
	Hạ tầng khu dân cư Yên Trường	1,80	Xã Yên Trường
14	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	0,90	Xã Yên Thọ
15	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	1,68	Xã Yên Bái
16	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	3,20	Xã Yên Phong
	Hạ tầng khu dân cư Yên Phong	1,35	Xã Yên Phong
17	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	2,24	Xã Yên Thái
	Hạ tầng khu dân cư Yên Thái	0,96	Xã Yên Thái
18	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	3,91	Xã Định Tăng
	Hạ tầng khu dân cư Định Tăng	1,67	
19	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	1,00	Xã Định Hoà
20	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	0,98	Xã Định Bình
21	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	0,51	Xã Định Thành
22	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	0,87	Xã Định Công

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (xã, thị trấn)
(1)	(2)	(3)	(4)
23	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	1,00	Xã Định Tân
24	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	1,20	Xã Định Tiến
25	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	0,90	Xã Định Hải
26	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	3,14	Xã Định Long
	Hạ tầng khu dân cư Định Long	1,34	Xã Định Long
27	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	2,80	Xã Định Liên
	Hạ tầng khu dân cư Định Liên	1,20	Xã Định Liên
	Khu dân cư tập trung số 2	1,67	Xã Định Hưng
28	Hạ tầng Khu dân cư tập trung số 2	1,23	Xã Định Hưng
	Khu dân cư tập trung số 2	3,96	Định Tường
	Hạ tầng Khu dân cư tập trung số 2	2,94	Định Tường
29	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	2,07	Xã Định Hưng
	Hạ tầng khu dân cư Định Hưng	0,89	Xã Định Hưng
III	Công trình giao thông		
1	Đường Cao tốc Bắc Nam	8,53	Định Thành
		18,76	Định Công
2	Cầu Vàng QL47B	0,44	Yên Thịnh
3	Nâng cấp QL45 đoạn qua xã Yên Thái	1,20	Xã Yên Thái
4	Tuyến đường nối từ Đường tránh phía Bắc đến đường tránh phía Nam	0,22	TT Quán Lào
		0,44	Xã Định Bình
		0,98	Xã Định Tường
5	Tuyến nối tỉnh lộ 516B đến 516C	0,30	Xã Định Bình
		0,56	Xã Định Tường
6	Tuyến đường từ Quốc Lộ 45 nối với đường vành đai phía Nam (xã Định Long)	1,00	Xã Định Long
7	Tuyến đường nội bộ cụm công nghiệp	1,80	Xã Định Long
8	Nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 516D Định Tiến Yên Hùng	0,74	Xã Định Hưng
		0,10	Xã Định Long
9	Nâng cấp tỉnh lộ 518 đoạn qua xã Xã Yên Lâm	1,00	Xã Yên Lâm
IV	Công trình thủy lợi		
1	Dự án Tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Mã huyện Yên Định (K2 - K13)	0,80	Xã Quý Lộc
		0,70	Xã Yên Thọ
		0,60	Xã Yên Trường
		0,72	Xã Yên Phong
		0,78	Xã Yên Thọ
2	Tu bổ, nâng cấp tuyến kênh B22 Yên Trường - Yên Bái	0,10	Xã Yên Bái
		0,10	Xã Yên Trường
3	Tu bổ, nâng cấp tuyến kênh B26 xã Yên Thái	0,30	Xã Yên Thái
4	Tu bổ, nâng cấp tuyến kênh B28 xã Định Liên- Định Long - Định Tường	0,19	Xã Định Tường
		0,10	Xã Định Long
		0,21	Xã Định Liên

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (xã, thị trấn)
(1)		(3)	(4)
5	Tu bổ, nâng cấp tuyến kênh B30-1 xã Định Tường - Định Tăng - Quán Lào	0,40	Xã Định Tường
		0,40	Xã Định Tăng
		0,20	TT Quán Lào
6	Dự án thủy lợi kênh T2B	0,10	Xã Yên Trường
V	Dự án năng lượng		
1	Nâng khả năng truyền tải đường dây 110KV từ TBA 220kv Ba Chè - Thiệu Hóa	0,09	Xã Định Bình
		0,01	Xã Định Tăng
		0,14	Xã Định Tường
		0,05	Xã Định Liên
		0,02	Xã Yên Ninh
		0,02	Xã Yên Thái
		0,08	Xã Yên Phong
		0,03	Xã Yên Trường
2	Chống quá tải lộ 372 trạm 110 Kv Thiệu Yên (E9.5) - Điện lực Yên Định Mạch vòng 372 Thiệu Yên - 371 Ngọc Lặc	0,06	Yên Trường, Yên Bái, Yên Trung, Yên Tâm, TT Thống Nhất
3	Chống quá tải lộ 371 trạm 110 Kv Thiệu Yên (E9.5)	0,05	TT Thống Nhất, TT Quán Lào, xã Định Bình
4	Chống quá tải lưới điện Điện lực Yên Định, Thiệu Hóa	0,03	Định Hòa, Định Tân, Yên Bái, Yên Thịnh
5	Chống quá tải lộ 376 trạm 110 Kv Thiệu Yên (E9.5) Điện lực Vĩnh Lộc	0,01	Yên Phong, Yên Trường
VI	Công trình thể dục thể thao		
1	Xây dựng sân vận động, thể dục thể thao	0,60	Xã Định Tường
2	Xây dựng sân vận động, thể dục thể thao	0,48	Xã Yên Lạc
3	Mở rộng sân vận động, thể dục thể thao	0,80	Xã Định Hòa
VII	Dự án sinh hoạt cộng đồng		
1	Quy hoạch xây dựng nhà văn hóa thôn Thạc Quả 1	0,50	Xã Yên Trường
VIII	Công trình nghĩa trang, NĐ		
1	Mở rộng nghĩa trang Định Tân	0,30	Xã Định Tân
IX	Di tích lịch sử - văn hóa		
1	Mở rộng Nghè Đại Thủy	0,20	Xã Quý Lộc
2	Xây dựng, cải tạo khu mộ Trịnh Sâm	1,30	Xã Quý Lộc
3	Xây dựng đền thờ Lý Thường Kiệt	0,50	Xã Yên Trung
4	Tu bổ tôn tạo di tích Đào Cam Mộc	0,98	Xã Yên Trung
5	Quy hoạch di tích chùa lồi	0,60	Xã Yên Trung
6	Khôi phục chùa Linh Tự Bái Ân	0,50	Xã Định Thành
8	Xây dựng Phủ cảm và khu mộ Công chúa Bạch Hoa	1,56	Định Công
7	Di tích Nghè Trúc- Đền Bà Triệu	5,20	Xã Định Tiến
X	Thăm dò, khai thác khoáng sản		

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (xã, thị trấn)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Mỏ cát số 20 xã Yên Thái	3,61	Xã Yên Thái
2	Bãi tập kết cát xã Yên Thái (công ty TNHH Nhật Linh)	0,48	Xã Yên Thái
3	Cấp phép công ty Chairmanstone	4,08	Xã Yên Lâm
4	Cấp phép công ty TNHH Xuân Trường	6,00	Xã Yên Lâm
5	Cấp phép công ty Thăng Bình	5,00	Xã Yên Lâm
6	Cấp phép công ty AMD	7,63	Xã Yên Lâm
7	Cấp phép công ty Phúc Đạt	1,00	Xã Yên Lâm
8	Thăm dò, khai thác sét làm gạch tuynel (Công ty bò sữa Thống Nhất)	2,52	Yên Tâm
9	Cấp phép công ty TNHH Vạn Long	4,00	Xã Yên Lâm
XI	Dự án sản xuất kinh doanh		
12	CT CP tư vấn thiết kế và XD GTTL Hồng Quân	0,32	TT Quán Lào
13	Công ty TNHH Lan Chi BUSNNF.SS Hà Nam	2,50	TT Quán Lào
14	Công ty TNHH xây dựng thương mại Lộc Phúc	1,45	Xã Yên Lâm
15	Công ty CPXD và QL giao thông Yên Định	0,50	Xã Định Hưng
16	Mở rộng nhà máy nước Quán Lào	0,15	TT Quán Lào
17	Cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc y học cổ truyền CTCP Y Dược Trí Đức	5,40	Xã Định Tường
18	Cơ sở sản xuất kinh doanh xã Định Hưng	4,00	Xã Định Hưng
19	Cơ sở sản xuất kinh doanh xã Định Liên vị trí 1	9,80	Xã Định Liên
20	Cơ sở sản xuất kinh doanh xã Định Liên vị trí 2	4,00	Xã Định Liên
21	Cơ sở sản xuất kinh doanh xã Định Tăng	7,70	Xã Định Tăng
22	Cơ sở sản xuất kinh doanh xã Định Thành	0,50	Xã Định Thành
23	Cơ sở sản xuất kinh doanh xã Quý Lộc	0,60	Xã Quý Lộc
24	Cơ sở sản xuất kinh doanh TT Thong Nhat	0,71	Thống Nhất
25	Cơ sở sản xuất kinh doanh xã Yên Ninh	7,00	Xã Yên Ninh
26	Cơ sở sản xuất kinh doanh tại xã Yên Trường	4,00	Xã Yên Trường
27	Cơ sở sản xuất kinh doanh tại xã Yên Phong	1,07	Xã Yên Phong
28	Cơ sở sản xuất kinh doanh tại xã Yên Lạc	0,15	Xã Yên Lạc
29	Cơ sở sản xuất kinh doanh tại xã Yên Tâm	2,00	Xã Yên Tâm
30	Cơ sở sản xuất kinh doanh tại xã Yên Giang	2,52	Xã Yên giang
7	Dự án xây dựng cơ sở sxkd cT CP Thương mại Thiệu Yên	1,96	Xã Định Hưng
8	Dự án xây dựng cơ sở sxkd của hộ gia đình cá nhân	1,26	Xã Định Hưng
XII	Dự án thương mại dịch vụ		
1	Khu thương mại dịch vụ	1,46	TT Quán Lào
2	Trung tâm thương mại TT Quán Lào	1,00	TT Quán Lào
3	Khu thương mại dịch vụ	0,50	Xã Định Tường
4	Khu thương mại dịch vụ vị trí 1 phía Bắc QL45	4,50	Xã Định Tường
5	Khu thương mại dịch vụ vị trí 1 phía Nam QL45	4,00	Xã Định Tường
6	Khu thương mại dịch vụ	5,18	Xã Định Hưng
9	Khu thương mại dịch vụ	2,00	Xã Định Liên
10	Khu thương mại dịch vụ	2,05	Xã Yên Trường

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (xã, thị trấn)
(1)	(2)	(3)	(4)
11	Cửa hàng xăng dầu kết hợp thương mại dịch vụ	0,27	Định Tăng
12	Khu thương mại dịch vụ và xăng dầu	0,82	Xã Định Long
13	khu thương mại dịch vụ xã Định Tăng	7,70	Định Tăng
XIII	Dự án chuyển mục đích đất tư trang trại		
1	Đất nông nghiệp khác (trang trại)	2,00	Xã Quý Lộc
2	Đất nông nghiệp khác (trang trại)	6,00	Xã Yên Trung
3	Đất nông nghiệp khác (trang trại)	6,64	Xã Định Bình
4	Đất nông nghiệp khác (trang trại)	5,00	Xã Định Hải
5	Đất nông nghiệp khác (trang trại)	1,07	Xã Yên Phong
6	Đất nông nghiệp khác (trang trại)	7,19	Xã Định Hưng
7	Đất nông nghiệp khác (trang trại)	1,49	Xã Định Long
8	Đất nông nghiệp khác (trang trại)	7,00	Xã Yên Tâm
9	Đất nông nghiệp khác (trang trại)	10,00	Xã Định Liên
10	Đất nông nghiệp khác (trang trại)	2,50	Xã Định Thành
11	Đất nông nghiệp khác (trang trại)	3,50	Xã Yên Hùng
12	Đất nông nghiệp khác (trang trại)	7,50	Xã Yên Ninh
13	Đất nông nghiệp khác (trang trại)	13,05	Xã Yên Phú
14	Đất nông nghiệp khác (trang trại)	4,50	Xã Yên Bái
1	Dự án đất trồng rừng	3,12	Xã Định Thành
XIV	Công trình quốc phòng		
1	Ban Chỉ huy Quân sự huyện	0,18	TT Quán Lào